

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2025/DS-PT

Ngày 12-9-2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất; yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Nguyệt.

Các Thẩm phán: Ông Phùng Đức Chính;

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025, DS ngày 30 tháng 6 năm 2025, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và tài sản trên đất;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2025/QĐ-PT ngày 12-8-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2025/QĐ-PT ngày 27-8-2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nông Văn T, sinh năm 1963; Căn cước công dân số 020063003*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 18-6-2024 và bà Vi Thị L, sinh năm 1964; Căn cước công dân số 020164006*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 04-9-2024; Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Q, tỉnh Lạng Sơn: Đều có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Vi Thị L: Ông Nông Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã Q, tỉnh Lạng Sơn (hợp đồng ủy quyền ngày 12-11-2024); có mặt.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Anh Nông Văn D, sinh năm 1985; Căn cước công dân số 020085005*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 25-6-2021; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nông Văn Q, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn L, xã L, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

2. Anh Nông Văn M, sinh năm 1991; vắng mặt.

3. Anh Nông Văn X, sinh năm 1993; vắng mặt.

4. Anh Nông Văn T1, sinh năm 1995; vắng mặt.

5. Chị Lành Thị H, sinh năm 1993; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Q, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nông Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã Q, tỉnh Lạng Sơn (hợp đồng ủy quyền ngày 12-11-2024); có mặt.

6. Chị Vi Thị T, sinh năm 1990, vắng mặt;

7. Anh Nông Thanh T, sinh năm 1989, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nông Văn D, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Lạng Sơn (hợp đồng ủy quyền ngày 07-02-2025); có mặt.

8. Ông Nông Văn T3, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nông Văn D, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Lạng Sơn (hợp đồng ủy quyền ngày 26-02-2025), có mặt.

9. Chị Vi Thị H, sinh năm 1996, vắng mặt.

10. Chị Triệu Thị H, sinh năm 1999, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Q, tỉnh Lạng Sơn.

11. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn L, xã Q, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vi Phương H, chuyên viên phòng Kinh tế - UBND xã Q, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 19-02-2025; ngày 20-8-2025), vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Nông Văn D, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp đất diện tích 5.233m², trong đó: 2.392m² thuộc một phần thửa 1417 và 2.841m² thuộc một phần thửa 1439, cùng tờ bản đồ địa chính số 01, bản đồ địa chính xã Q. Đất tranh chấp tại địa danh tại N, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Q Quá trình giải quyết nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 2.841m² thuộc một phần thửa đất số 1439.

Nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L trình bày: Nguyên đơn có diện tích 10.134,0m² đất rừng sản xuất, thuộc thửa đất số 1417, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:10.000, lập năm 2008, tại N, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã được Ủy ban nhân dân huyện C (viết tắt là UBND), tỉnh Lạng Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số phát hành BI 184542, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH001214 ngày 28-6-2011 cho hộ gia đình nguyên đơn. Nguồn gốc đất do bố đẻ của ông Nông Văn T là cụ Nông Văn K (đã chết năm 2015) tự khai phá từ khoảng năm 1967, để trồng các loại cây hàng năm như ngô, sắn, đỗ trắng. Năm 1980 thì cho nguyên đơn tiếp quản để quản lý, sử dụng trồng các cây hàng năm khác. Bố nguyên đơn canh tác, sử dụng đất không có giấy tờ gì và khi bàn giao đất cho nguyên đơn chỉ thực hiện trên cơ sở lời nói, không lập văn bản, vì thời điểm đó đất chưa được đo đạc nên cứ làm theo khu đất bố đã làm trước đó. Đến năm 1985 nguyên đơn thực hiện khoanh nuôi, trông coi, giữ các cây gỗ tạp mọc tự nhiên, làm rừng, không ai đến tranh chấp. Năm 2008 xã Q được đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, nguyên đơn thực hiện đăng ký, kê khai, xin cấp để được công nhận quyền sử dụng đất, có chính quyền cùng xuống đo đạc, nguyên đơn và ông Nông Văn T3 (chú ruột của bị đơn) được cùng nhau lên khu đất dẫn đạc, chỉ đất, thửa đất của ai người ấy chỉ và ký nhận chủ sử dụng, nguyên đơn ký nhận chủ sử dụng thửa đất 1417, có ông Nông Văn T3 cùng các chủ sử dụng đất liền kề ký giáp ranh cho nguyên đơn trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ và năm 2011 đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ thửa 1417 cấp đồng loạt cho toàn xã, từ đó cho đến trước năm 2024 không có tranh chấp, các chủ sử dụng đất liền kề gia đình bị đơn cũng không ai ý kiến gì. Thửa đất 1439 là đất của ông Nông Văn T3 đã dẫn đạc và ký nhận chủ sử dụng, đã cho bị đơn sử dụng trồng cây Bạch đàn vào tháng 6-2024. Tháng 01 năm 2024 bị đơn anh Nông Văn D lên chặt cây ở thửa 1439, đã tự ý chặt hạ các cây mọc tự nhiên trên phần đất tranh chấp thửa 1417 và tháng 6 năm 2024 bị đơn tự ý trồng cây Bạch đàn lấn chiếm sang thửa 1417 của nguyên đơn dẫn đến xảy ra tranh chấp.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích khu đất tranh chấp và tài sản cây trên đất thuộc 02 thửa đất, cụ thể: Diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q, đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình nguyên đơn, tài sản trên đất có 400 cây Bạch

đàn, đường kính gốc từ 02 đến 04 cm, 01 cây Lim mọc tự nhiên, đường kính gốc 40 cm và diện tích 2.841m² thuộc một phần thửa 1439, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1: 10.000, đo đạc lập năm 2008 (sau đây viết tắt: thửa 1439), chưa được cấp GCNQSDĐ, tài sản trên đất có 740 cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 02 đến 04 cm, cao từ 1,5m đến 02m, do bị đơn ông Nông Văn D trồng tháng 6-2024; 01 cây Lim mọc tự nhiên (không rõ năm mọc), đường kính gốc 43cm, cao 15m. Ngoài ra, tại thực địa khu đất tranh chấp còn có 06 cây Sau sau mọc tự nhiên (không rõ năm mọc) đã bị ông Nông Văn D chặt hạ tháng 02-2024, còn gốc và thân cây bị chặt hạ tại hiện trường.

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 1439 cùng toàn bộ tài sản trên đất; đối với 06 gốc cây sau sau mọc tự nhiên do bị đơn chặt hạ còn lại trên khu đất tranh chấp nguyên đơn không yêu cầu xem xét giải quyết. Đối với thửa 1417 nguyên đơn yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất là cây Lim mọc tự nhiên, yêu cầu bị đơn anh Nông Văn D phải di dời 400 cây Bạch đàn do bị đơn trồng đi nơi khác, yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn gồm chị Vi Thị T, anh Nông Thanh T phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Nguyên đơn nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc, lồng ghép bản đồ ngày 04-12-2024. Về chi phí tố tụng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 23.711.000 đồng nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Về án phí sơ thẩm nguyên đơn xin được miễn án phí do là người cao tuổi.

Bị đơn anh Nông Văn D trình bày: Xác định diện tích đất tranh chấp giữa hai bên như nguyên đơn trình bày và như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa 1417 và có yêu cầu phản tố, bị đơn yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp cùng toàn bộ các cây trên đất; không đồng ý phải chịu chi phí tố tụng. Bị đơn đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 1439 cùng toàn bộ tài sản trên đất và các gốc cây sau sau trên đất của nguyên đơn. Căn cứ, lý do bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguồn gốc thửa 1417 là của bố, mẹ bị đơn khai phá, quản lý, sử dụng tại khu N, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, bị đơn không biết năm khai phá, thời điểm quản lý, sử dụng từ khi nào. Sau đó bố mẹ bị đơn để lại cho bị đơn quản lý từ năm 2015, cho bằng lời nói, không có giấy tờ gì nên không rõ diện tích thửa đất. Trước khi cho bị đơn quản lý, bố mẹ bị đơn sử dụng phần diện tích này để trồng Gừng, Khoai, Chuối, Đu Đủ từ những năm 2000. Khoảng năm 2005 khi thực hiện đăng ký kê khai, lúc đó bố mẹ bị đơn ốm yếu, còn bị đơn đi làm xa ở miền Nam không có ở nhà, do vậy năm 2008 khi xã Q đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và cho người dân trong xã đăng ký, kê khai nhận đất, bố bị đơn đã nhờ chú ruột là ông Nông Văn T3 đi kê khai, nhận đất thay cho gia đình bị đơn nên có việc trên hệ thống lưu trữ tại xã Q thể hiện thửa đất tại khu N, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đứng tên ông Nông Văn T3, nhưng ông Nông Văn T3 ký nhận thay gia

đinh bị đơn thừa đất nào thì bị đơn không rõ. Sau khi bố, mẹ chết, năm 2015 bị đơn tiếp quản đất của gia đình, phát dọn cỏ. Đến năm 2019 bị đơn trồng khoảng 800 cây Keo nhưng do không có điều kiện chăm sóc nên các cây này đã chết, tuy nhiên bị đơn không có tài liệu chứng minh nội dung này. Đến tháng 01-2024 bị đơn lên thừa đất bố mẹ để lại phát chặt cây mọc tự nhiên, cuộc hồ trồng cây, tháng 6 năm 2024 bị đơn đã trồng 1.300 cây Bạch đàn trên đất thì phát sinh tranh chấp với phía nguyên đơn. Quá trình quản lý, sử dụng đất gia đình bố, mẹ và bị đơn từ trước đến nay chưa có tên quy chủ trong sổ mục kê của xã, chưa đăng ký, kê khai, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào cấp GCNQSDĐ hay công nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thửa 1417 và tài sản cây anh trồng và cây mọc tự nhiên trên đất; yêu cầu xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho hộ nguyên đơn, bởi Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới đề ngày 14-01-2008 (bản chính) trong hồ sơ địa chính đã cấp đối với thửa 1417, bị đơn cho rằng không đúng chữ ký của ông Nông Văn T3 là chủ đất ký giáp ranh cho thửa 1417. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn có ý kiến yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký của chủ đất giáp ranh thửa 1417 có tên “T” tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới trong hồ sơ địa chính của thửa 1417, tuy nhiên sau đó bị đơn lại không yêu cầu giám định vì nhận thấy trong hồ sơ đã thu thập đủ lời khai của ông Nông Văn T3, ông Nông Văn K1. Về vị trí 01 cây Lim mọc tự nhiên thể hiện trên trích đo chồng ghép khu đất tranh chấp là không đúng với vị trí thực tế, tuy nhiên bị đơn không yêu cầu xem xét thẩm định lại, không khiếu nại gì đối với kết quả trích đo, chồng ghép, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Về chi phí tố tụng, án phí bị đơn yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn anh Nông Văn Q, anh Nông Văn M, anh Nông Văn X, anh Nông Văn T1, chị Lành Thị H ủy quyền cho nguyên đơn ông Nông Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn là chị Vi Thị H, chị Triệu Thị H vắng mặt nhưng tại bản tự khai thể hiện: Nhất trí với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn chị Vi Thị T, anh Nông Thanh T ủy quyền cho bị đơn anh Nông Văn D: Nhất trí với ý kiến của bị đơn và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T3 ủy quyền cho bị đơn anh Nông Văn D trình bày: Ông là em trai ruột của ông Nông Văn H1, là chú ruột của bị đơn anh Nông Văn D. Nguồn gốc đất tranh chấp giữa bị đơn và nguyên đơn do vợ chồng anh trai ông là ông Nông Văn H1 khai phá từ lâu, thời gian cụ thể thì ông không nhớ rõ, ban đầu vợ chồng ông Nông Văn H1 trồng Ngô, Khoai, Chuối...Sau đó đến khoảng năm 2005 khi thực hiện kê khai nhận đất, lúc này vợ chồng ông Nông Văn H1 ốm yếu, các con trai là anh Nông Văn D, anh Nông Thanh T đi làm xa ở miền Nam không có ở nhà, do vậy năm 2008 khi xã Q đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và cho người dân trong xã đăng ký, kê khai nhận đất, gia đình ông Nông Văn H1 đã nhờ ông đi kê khai, nhận đất

thay cho gia đình ông Nông Văn H1 (anh, em nhờ nhau bằng lời nói, không có văn bản) nên có việc trên hệ thống lưu trữ tại xã Q thể hiện có thửa đất 1439 tại khu N, thôn L, xã Q đứng tên ông Nông Văn T3, nhưng ông chưa làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ. Đối với chữ ký tên Trung tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất 1417 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Nông Văn T, bà Vi Thị L đề ngày 14-01-2008 thể hiện có chữ ký trên “T” ở thửa đất liền kề tôi đứng tên trong sổ mục kê là thửa 1439 tuy nhiên ông cho rằng chữ ký của chủ sử dụng đất tiếp giáp có chữ ký tên “T” không phải là chữ ký của ông, còn ai ký chủ sử dụng đất giáp ranh thì ông không biết. Ngoài việc đi kê khai hộ và đứng tên, bản thân ông chưa canh tác, sử dụng diện tích đất tranh chấp tại khu vực này bao giờ. Bị đơn lên chặt cây mọc tự nhiên và trồng cây tại thửa 1439 do ông cho trồng. Ông nhất trí với ý kiến của bị đơn và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Đ trình bày: Gia đình ông có thửa đất gần khu vực tranh chấp giữa hai bên. Thực tế từ trước đến nay, tại khu vực thôn L, xã Q từ đỉnh đồi đổ về bên N là của các nhà, còn từ đỉnh đồi đổ sang bên K, xóm N (nửa đồi bên kia) là của gia đình ông, phần diện tích này gia đình ông đã được cấp GCNQSDĐ, hiện vẫn đang quản lý, sử dụng, không có tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng đất, ông có thấy bà nội của bị đơn, ông không nhớ rõ tên trồng Khoai môn phía bên dưới ngay khe bờ ruộng từ khoảng những năm 1990, ông không thấy nguyên đơn canh tác, sử dụng ở đó. Ông không có tranh chấp đất với nguyên đơn, bị đơn. Do vậy đối với thửa đất 1417 đang tranh chấp trong đó có diện tích 94,7m² thuộc một phần thửa 725, tờ bản đồ 06 bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:5.000 đo đạc năm 2005 có quy chủ tên ông ký nhận trong sổ mục kê năm 2005, nhưng thực tế bản thân ông không quản lý, sử dụng, chưa đăng ký, kê khai, chưa được cấp GCNQSDĐ, nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ ông không có ý kiến gì đối với diện tích 94,7m² thuộc một phần thửa 725 và không có yêu cầu gì trong vụ án này, không có yêu cầu độc lập. Nếu quá trình giải quyết tranh chấp, các bên hay Tòa án xác định diện tích này ai có quyền quản lý, sử dụng thì ông cũng nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Q trình bày: Thửa 1417 có nguồn gốc từ thửa 645 đất rừng sản xuất và một phần thửa 741 đất chuyên dùng, một phần thửa 725 là đất rừng sản xuất, đã được nhà nước đo đạc bản đồ địa chính năm 2005, theo sổ mục kê lập năm 2005 của xã Q thì diện tích 2.191,9m² thuộc một phần thửa 645 quy chủ tên nguyên đơn ông Nông Văn T; diện tích 193,6m² thuộc một phần thửa 741 quy chủ đứng tên UBND xã Q; diện tích 94,7m² thuộc một phần thửa 725 quy chủ tên đứng tên ông Hoàng Văn Đ, tuy nhiên thực tế diện tích đất thửa 645 và một phần thửa 741, 725 nằm trong đất tranh chấp thửa 1417 do nguyên đơn quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai, làm thủ tục xin cấp năm 2008, được cấp GCNQSDĐ năm 2011. Diện tích 94,7m² thuộc một phần thửa 725 ông Hoàng Văn Đ thực tế không quản lý, sử dụng, chưa đăng ký, kê khai, chưa được cấp GCNQSDĐ. Thửa 1439 qua kiểm tra sổ mục kê đất đai quyền số 01 và bản đồ địa chính tờ bản đồ 01 lập năm 2008 lưu

giữ tại UBND xã thể hiện quy chủ, ký nhận thửa đứng tên ông Nông Văn T3, chưa được cấp GCNQSDĐ. Việc cho người dân toàn xã thực hiện đăng ký, kê khai, làm thủ tục xin cấp được thực hiện đồng loạt cùng năm 2008 sau đó đặc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và được cấp đồng loạt cùng năm 2011 cho các hộ gia đình, cá nhân trong xã Q, không có tranh chấp gì xảy ra, trong đó cùng năm 2011 hộ nguyên đơn ngoài được cấp GCNQSDĐ thửa 1417, còn được cấp đối với 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hộ ông Nông Văn H1 được cấp 09 GCNQSDĐ (không có thửa 1417); bị đơn anh Nông Văn D chưa đăng ký kê khai, cấp GCNQSDĐ thửa nào; ông Hoàng Văn Đ được cấp GCNQSDĐ 05 thửa đất rừng sản xuất gồm 1512, 1575, 1614, 1616, 1726; ông Nông Văn Đ được cấp GCNQSDĐ 02 thửa đất rừng sản xuất là 1204, 1720. UBND xã khẳng định không có việc năm 2008 cho người khác hoặc anh, em họ hàng của chủ sử dụng thửa đất ký nhận hình thể thửa đất hoặc đăng ký kê khai nhận thửa đất thay, nên việc bị đơn anh Nông Văn D và ông Nông Văn T3 khai tại Tòa án liên quan đến nội dung ông Nông Văn T3 ký nhận thửa đất 1439 thay cho bố mẹ đẻ của bị đơn hoặc ký nhận thay cho bị đơn là không phù hợp với tài liệu, sổ sách lưu giữ tại xã vì theo sổ mục kê lập năm 2008 theo dõi đối với đất lâm nghiệp lưu giữ tại xã chỉ thể hiện ông Nông Văn T3 là người đăng ký nhận hình thể thửa đất 1439 trên sổ mục kê. Xã không có tài liệu nào thể hiện việc nhờ ký nhận hình thể hộ của gia đình bị đơn. Ông Nông Văn Đ được ghi trong Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới (theo hiện trạng sử dụng) lập ngày 14-01-2008 trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ nguyên đơn đối với thửa 1417 và ông Hoàng Văn Đ là chủ sử dụng thửa 1486 (theo hiện trạng sử dụng đất tại thực địa) có đất giáp ranh cạnh phía Đông của thửa đất 1417 thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14-12-2024, là hai người khác nhau nên không cùng là 01 người, không cùng là 01 chủ sử dụng thửa 1486 đất tiếp giáp với diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Qua rà soát sổ mục kê và bản đồ địa chính tờ số 01 đất lâm nghiệp xã Q lập năm 2008, tỷ lệ 1: 10.000 cho thấy ông Nông Văn Đ không có thửa đất nào tiếp giáp với khu đất tranh chấp. Lí do ông Nông Văn Đ có tên trong Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới (theo hiện trạng sử dụng) lập ngày 14-01-2008 có trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận là do có sự nhầm lẫn khi thực hiện lập hồ sơ. Còn theo sổ mục kê và bản đồ địa chính tờ số 01 đất lâm nghiệp xã Q lập năm 2008, tỷ lệ 1: 10.000 thể hiện chủ sử dụng thửa 1486 đất tiếp giáp với diện tích đất tranh chấp không phải là ông Hoàng Văn Đ mà là đất do UBND xã Q quản lý, do đơn vị đo đạc lập bản đồ tại thời điểm đo đạc không xác định được chủ sử dụng đất nên đã đo thửa đất xung quanh và ghi do UBND xã quản lý, nhưng thực tế theo hiện trạng thì vẫn do ông Hoàng Văn Đ canh tác, sử dụng trồng cây. Về tên gọi địa danh đang tranh chấp thuộc khu N, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Còn trong GCNQSDĐ cấp cho hộ nguyên đơn đối với thửa 1417 có ghi địa danh là L, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn là do có sự nhầm lẫn. Đến trước khi xảy ra tranh chấp khu đất này chỉ có nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này có tranh chấp với nhau, ngoài ra không có ai khác. UBND xã Q đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Nông Văn K1 trình bày: Ông là chú họ của bị đơn, hàng xóm cùng thôn với nguyên đơn và cam đoan lời khai là khách quan nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Quá trình sinh sống ở địa phương, ông có thấy mẹ đẻ của anh Nông Văn D là bà Thân Thị L có trồng Khoai mon, Khoai sọ, sau đó là trồng Ngô, Chuối ở bờ nương vào khoảng những năm 1986, thời gian chính xác thì ông không nhớ rõ vì cũng đã lâu rồi. Sau đó năm 2020 ông có thấy anh Nông Văn D phát quang khu vực tranh chấp một lần. Từ trước đến nay, ông chưa bao giờ thấy gia đình nguyên đơn sử dụng phần đất tranh chấp. Đối với nội dung trong Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất 1417 đề ngày 14-01-2008 trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ nguyên đơn, có chữ ký chủ sử dụng đất giáp tên ông “K”, ông không được ký vào biên bản này và bản thân cũng không được đi chỉ dẫn nhận đất với nguyên đơn ông Nông Văn T.

Người làm chứng ông Nông Ngọc Q (Nông Văn Q) và bà Vi Thị K tại văn bản đề ngày 26-5-2025 (nguyên đơn nộp tại phiên tòa) có nội dung: Xác nhận gia đình nguyên đơn có đất canh tác trồng ngô tại khu đất tranh chấp.

Người làm chứng khác gồm bà Đinh Thị K, bà Hoàng Thị Y, ông Thân Hoàng V, ông Nông Văn Đ, Tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng trong vụ án, tuy nhiên họ đều vắng mặt không có lý do.

Kết quả chồng bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5.000 xã Q lập năm 2005 với trích đo xác minh khu đất tranh chấp ngày 04-12-2024: Diện tích 2.392m² đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1417, tờ bản đồ địa chính số 01 bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:10.000 đo đạc lập năm 2008, tương ứng với diện tích thuộc một phần 03 thửa đất 645, 741, 725, tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5.000, đo đạc lập năm 2005, cụ thể gồm: 2.191,9m² thuộc một phần thửa 645, loại đất rừng sản xuất, đứng tên quy chủ trong sổ mục kê năm 2005 là ông Nông Văn T; 193,6m² thuộc một phần thửa 741, loại đất chuyên dùng, đứng tên trong sổ mục kê là Ủy ban nhân dân; 6,5 m² thuộc một phần thửa 725, loại đất rừng sản xuất, đứng tên trong sổ mục kê là ông Hoàng Văn Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ với Hạt kiểm lâm huyện C, kết quả Hạt kiểm lâm cung cấp thông tin: không thực hiện việc giao đất, giao rừng trên địa bàn xã Q và cũng không rõ hiện cơ quan nào đang lưu giữ, quản lý.

UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cung cấp: Do Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới (theo hiện trạng sử dụng) lập ngày 14-01-2008 có trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất đối với “thửa 1417 có cạnh tiếp giáp với các chủ sử dụng đất với mục đích là đất trồng cây ăn quả lâu năm (LNQ), *Biên bản không xác định tên người sử dụng đất và không có chữ ký giáp ranh của chủ sử dụng đất liền kề; có chủ sử dụng đất tiếp giáp là Nông Văn Đ, tuy nhiên Biên bản không có chữ ký của ông Nông Văn Đ*”. Trong hồ sơ có thành phần “Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới” chưa đảm bảo quy định, do đó trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số phát hành BI 184542, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01214, theo

Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28-6-2011 đứng tên hộ nguyên đơn đối với diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417, tổng diện tích 10.134m² đất rừng sản xuất là chưa đảm bảo quy định tại Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành tại thời điểm. Tuy nhiên không thuộc trường hợp thu hồi GCNQSDĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024. Về địa danh ghi trên GCNQSDĐ đã cấp hộ nguyên đơn tuy có nhầm lẫn nhưng không thuộc trường hợp thu hồi GCNQSDĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024, có thể đính chính GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Lạng Sơn cung cấp: Đối với khu đất tranh chấp 5.233m², đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa 1417 và 1439 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1: 10.000, lập năm 2008, địa chỉ thửa đất tọa tại thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, có được đo tại tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Q, tỷ lệ 1/5000. Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai, cấp GCNQSDĐ từ trước đến nay, đối với các thửa đất 1417 và 1439 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1: 10.000 và các thửa 645, 663, 725, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Q, tỷ lệ 1:5000: Diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417 đã được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ số phát hành BI 184542, số vào sổ cấp GCN: CH 01214, theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28-6-2011 đứng tên hộ nguyên đơn, tại L, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; trong sổ mục kê theo bản đồ địa chính thể hiện chủ sử dụng quản lý là ông Nông Văn T. Diện tích 2.841m² thuộc một phần thửa 1439, tại L, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, chưa được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ; trong sổ mục kê theo bản đồ địa chính thể hiện chủ sử dụng quản lý là ông Nông Văn T3.

Đối với các thửa đất 645, 663, 741, 725, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Q, tỷ lệ 1:5000, theo sổ mục kê bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:5.000 lập năm 2005, tờ bản đồ 06 thì diện tích đất tranh chấp tương ứng với các thửa: diện tích 3.558,2m² thuộc một phần thửa 645, loại đất rừng sản xuất đứng tên trong sổ mục kê là ông Nông Văn T; diện tích 1.079,5m² thuộc một phần thửa 663, loại đất rừng sản xuất đứng tên trong sổ mục kê là ông Nông Văn C (Nông Văn T3); diện tích 500,6m² thuộc một phần thửa 741, loại đất chuyên dùng đứng tên trong sổ mục kê là UBND; 94,7 m² thuộc một phần thửa 725, loại đất rừng sản xuất đứng tên trong sổ mục kê là ông Hoàng Văn Đ; 04 thửa đất gồm 645, 663, 741, 725, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Q, tỷ lệ 1:5000, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Ngoài các thửa đất tranh chấp 1417 và 1439 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1: 10.000 và các thửa 645, 663, 725 tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:5000, thì hộ gia đình nguyên đơn, gia đình bị đơn có đăng ký, kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất khác tại khu vực thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 27-5-2025 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lạng Sơn) đã quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất:

1.1 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L, đối với diện tích 2.841m² thuộc một phần thửa 1439, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Q tỷ lệ 1: 10.000 lập năm 2008, tọa tại thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, thể hiện trên bản đồ địa chính là RSN đất rừng tự nhiên, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản là 740 cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 02 đến 04cm, cao từ 1,5m đến 02m do bị đơn anh Nông Văn D trồng tháng 6-2024; 01 cây Lim mọc tự nhiên đường kính gốc 43cm, cao 15m (không rõ năm mọc); có ranh giới tiếp giáp và độ dài cạnh được thể hiện bằng hình vẽ thửa nối các điểm A3, A9, A10, A11, A5, A4 thể hiện trên trích đo TĐ 46-2024, chồng bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5.000 xã Q lập năm 2005 với trích đo xác minh khu đất tranh chấp ngày 04-12-2024 kèm theo Bản án.

Dương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đối với diện tích đất tranh chấp nói trên theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L. Hộ gia đình ông Nông Văn T, bà Vi Thị L được tiếp tục quyền sử dụng đối với diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417, đất rừng sản xuất, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Q tỷ lệ 1: 10.000 lập năm 2008, đã được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BI 184542, số vào sổ cấp GCN: CH 01214, theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28-6-2011 cho hộ gia đình ông Nông Văn T, bà Vi Thị L, tọa tại thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có ranh giới tiếp giáp và độ dài cạnh được thể hiện bằng hình vẽ thửa nối các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8; có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất 1364 của bà Hoàng Thị Y, hiện trạng bà Hoàng Thị Y đang quản lý, sử dụng; phía Nam giáp thửa đất 1439, hiện trạng bị đơn ông Nông Văn D đang quản lý, sử dụng (trồng cây Bạch đàn tháng 6-2024); phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 1417 của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L, hiện trạng nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L đang quản lý, sử dụng; phía Đông giáp một phần đất của thửa 1417, hiện trạng ông Hoàng Văn Đ đang quản lý, sử dụng.

(Cụ thể độ dài, kích thước các cạnh và ranh giới tiếp giáp được thể hiện trên thể hiện trên trích đo TĐ 46-2024, chồng bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5.000 xã Q lập năm 2005 với trích đo xác minh khu đất tranh chấp ngày 04-12-2024 giữa nguyên đơn ông Nông Văn T và bà Vi Thị L với bị đơn ông Nông Văn D kèm theo Bản án).

2. Về tài sản trên đất: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L về việc di dời 400 cây Bạch đàn trên diện tích đất nêu tại mục 1.2 phần quyết định của Bản án, đi nơi khác. Hộ gia đình nguyên đơn ông

Nông Văn T, bà Vi Thị L được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất nêu tại mục 1.2 phần quyết định của Bản án, gồm: 400 cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 02 đến 04 cm do bị đơn anh Nông Văn D trồng tháng 6-2024 và 01 cây Lim mọc tự nhiên đường kính gốc 40cm, cao 12m (không rõ năm mọc). Nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cây trồng trên diện tích đất nêu trên cho bị đơn anh Nông Văn D với tổng số tiền là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); ông Nông Văn T, bà Vi Thị L mỗi người có nghĩa vụ thanh toán số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) cho anh Nông Văn D.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Buộc bị đơn anh Nông Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm chị Vi Thị T, anh Nông Thanh T chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, của hộ gia đình ông Nông Văn T, bà Vi Thị L đối với diện tích đất, tài sản trên đất nêu tại mục 1.2 và mục 2 phần quyết định của Bản án.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nông Văn D về việc công nhận quyền quản lý, sử dụng của anh Nông Văn D đối với diện tích đất nêu tại mục 1.2 phần quyết định của Bản án và sở hữu tài sản trên đất.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Trong thời hạn luật định, bị đơn anh Nông Văn D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 27-5-2025 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số: 04/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng (cũ), tỉnh Lạng Sơn, vì lý do nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình bị đơn do ông cha để lại cho bố mẹ bị đơn, nay bố mẹ bị đơn giao lại cho bị đơn canh tác; ông Nông Văn T, bà Vi Thị L được cấp sổ không có căn cứ. Bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích 2.392m² đất thuộc một phần thửa 1417 đất rừng sản xuất, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Nông Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu nội dung kháng cáo đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nông Văn Q, anh Nông Văn M, anh Nông Văn X, anh Nông Văn T1, chị Lành Thì H do người đại diện theo ủy quyền là ông Nông Văn T trình bày: Đầu nhất trí với ý trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vi Thị T, anh Nông Thanh T, ông Nông Văn T3 do người đại diện theo ủy quyền là anh Nông Văn D trình bày: Nhất trí với ý kiến của bị đơn.

Ý kiến phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về việc kháng cáo: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn theo quy định Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số: 04/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C (cũ), tỉnh Lạng Sơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn D. Tuy nhiên, do bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 27-5-2025 của TAND huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn) có thiếu sót: Xác định tư cách bị đơn chưa đầy đủ; về án phí dân sự sơ thẩm Bản án dân sự sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 2.392m² thuộc một phần thửa 1417, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính xã Q. Bản án sơ thẩm chỉ buộc bị đơn anh Nông Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận mà không buộc bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tại phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm Điều 48 quy định về “Người giám hộ”, Điều 49 quy định về “Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ”, Điều 50 quy định về “Điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ” là không có căn cứ, không phù hợp với nội dung vụ án, do đó cần sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện C đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên một số người đã có đơn xin xét xử vắng mặt, một số vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền, một số người vắng nhưng đã được tổng đạt hợp lệ; căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn D, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp: Theo nguyên đơn, nguồn gốc đất do bố đẻ của nguyên đơn là cụ Nông Văn K (đã chết năm 2015) tự khai phá từ khoảng năm 1967. Năm 1980 nguyên đơn được bố cho quản lý, sử dụng bằng lời nói, không lập văn bản, đến năm 1985 nguyên đơn thực hiện khoanh nuôi, trông coi, giữ các cây gỗ tạp mọc tự nhiên, làm rừng. Năm 2008 xã Q được đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, nguyên đơn thực hiện đăng ký, kê khai cấp GCNQSDĐ thửa đất 1417. Ngày 28/6/2011 nguyên đơn đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ Nông Văn T, Vi Thị L. Tháng 6/2024 bị đơn trồng bạch đàn trên đất thì xảy ra tranh chấp. Bị đơn trình bày, nguồn gốc thửa 1417 là của bố, mẹ bị đơn là ông Nông Văn H1 (chết năm 2007) và bà Thân Thị L (chết năm 2015) khai phá, quản lý, sử dụng nhưng bị đơn không biết thời điểm năm khai phá, quản lý và sử dụng từ khi nào. Sau đó bố mẹ để lại cho bị đơn quản lý từ năm 2015, cho bằng lời nói, không có giấy tờ gì nên không rõ diện tích thửa đất. Năm 2005, bị đơn đi làm ăn xa, đất do chú ruột ông Nông Văn T3 đi nhận đất cho gia đình bị đơn, tuy nhiên chưa kê khai xin cấp GCNQSDĐ. Tháng 01/2024 bị đơn đi phát dọn, tháng 6/2024 trồng bạch đàn trên đất thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Quá trình giải quyết bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị được quyền quản lý, sử dụng thửa 1417 và tài sản cây anh trồng và cây mọc tự nhiên trên đất; yêu cầu xem xét việc UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho hộ nguyên đơn xem có đúng không, vì Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới đề ngày 14-01-2008 trong hồ sơ địa chính đã cấp đối với thửa 1417, không đúng chữ ký của ông Nông Văn T3 là chủ đất ký giáp ranh cho thửa 1417.

[5] Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 04/12/2024, xác định: Tổng diện tích đất tranh chấp 5.233m², trong đó:

[5.1] Theo Kết quả xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, xác định: Đất tranh chấp tại địa danh tại N, thôn L, xã Q, huyện C, trong đó:

[5.2] Diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417, tờ bản đồ địa chính số 01 bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:10.000 đo đạc lập năm 2008, đã được UBND

huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ ngày 28-6-2011 đứng tên hộ ông Nông Văn T, bà Vi Thị L. Trên đất có 400 cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 02 đến 04 cm do bị đốn trồng tháng 6-2024; 01 cây Lim mọc tự nhiên đường kính gốc 40cm (không rõ năm mọc). Thửa 1417 là đất rừng sản xuất, có trị giá 16.744.000 đồng; 400 cây Bạch đàn trị giá 12.000.000 đồng; 01 cây Lim trị giá 900.000 đồng.

[5.3] Diện tích 2.841m² thuộc một phần thửa 1439, tờ bản đồ địa chính số 01 bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:10.000 do đặc lập năm 2008, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Trên đất có 740 cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 02 đến 04cm do bị đốn trồng tháng 6-2024; có 06 gốc cây sau sau, do bị đốn chặt hạ tháng 02-2024, hiện còn thân cây bị chặt trên đất tranh chấp. Thửa 1439, đất RSN rừng tự nhiên, có giá 19.887.000 đồng; 740 cây Bạch đàn, có giá trị 22.200.000 đồng; đối với 06 gốc cây Sau sau, các đương sự không yêu cầu Hội đồng định giá.

[6] Theo Kết quả chồng bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5.000 xã Q lập năm 2005 với trích đo xác minh khu đất tranh chấp ngày 04-12-2024: Diện tích 2.392m² đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1417, tờ bản đồ địa chính số 01 bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:10.000 do đặc lập năm 2008; tương ứng với diện tích thuộc một phần 03 thửa đất 645, 741, 725, tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5.000, do đặc lập năm 2005; cụ thể gồm: 2.191,9m² thuộc một phần thửa 645, loại đất rừng sản xuất, đứng tên quy chủ trong sổ mục kê năm 2005 là ông Nông Văn T; 193,6m² thuộc một phần thửa 741, loại đất chuyên dùng, đứng tên trong sổ mục kê là Ủy ban nhân dân; 6,5 m² thuộc một phần thửa 725, loại đất rừng sản xuất, đứng tên trong sổ mục kê là ông Hoàng Văn Đ.

[7] Tại công văn số 50/CNVPĐKĐĐ ngày 06-5-2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Lạng Sơn cung cấp:

[7.1] Đối với khu đất tranh chấp 5.233m², là đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa 1417 và 1439 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1: 10.000, lập năm 2008, địa chỉ thửa đất tọa tại thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; đất có được đo tại tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Q, tỷ lệ 1/5000 thể hiện là các thửa 645, 663, 741, 725.

[7.2] Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai, cấp GCNQSDĐ từ trước đến nay đối với các thửa đất 1417 và 1439 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1: 10.000, trong đó:

[7.3] Diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417 đã được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ số phát hành BI 184542, số vào sổ cấp GCN: CH 01214, theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28-6-2011 đứng tên hộ nguyên đơn, tại L, thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; trong sổ mục kê theo bản đồ địa chính thể hiện chủ sử dụng quản lý là ông Nông Văn T.

[7.4] Diện tích 2.841m² thuộc một phần thửa 1439, tại L, thôn L, xã Q, huyện C. tỉnh Lạng Sơn, chưa được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp

GCNQSDĐ; trong sổ mục kê theo bản đồ địa chính thể hiện chủ sử dụng quản lý là ông Nông Văn T3.

[7.5] Theo sổ mục kê bản đồ địa chính xã Q tỷ lệ 1:5.000 lập năm 2005, tờ bản đồ 06, diện tích đất tranh chấp tương ứng với các thửa như sau: Diện tích 3.558,2m² thuộc một phần thửa 645, loại đất rừng sản xuất đứng tên trong sổ mục kê là ông Nông Văn T. Diện tích 1.079,5m² thuộc một phần thửa 663, loại đất rừng sản xuất đứng tên trong sổ mục kê là ông Nông Văn Chung (Nông Văn T3). Diện tích 500,6m² thuộc một phần thửa 741, loại đất chuyên dùng đứng tên trong sổ mục kê là UBND. Diện tích 94,7 m² thuộc một phần thửa 725, loại đất rừng sản xuất đứng tên trong sổ mục kê là ông Hoàng Văn Đ.

[7.6] Các thửa đất 645, 663, 741, 725, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Q, tỷ lệ 1:5000, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

[8] Theo ý kiến người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Q, cung cấp: Thửa 1417 có nguồn gốc từ thửa 645 đất rừng sản xuất và một phần thửa 741 đất chuyên dùng, một phần thửa 725 là đất rừng sản xuất, đã được Nhà nước đo đạc bản đồ địa chính năm 2005. Thửa 1439 qua kiểm tra sổ mục kê đất đai quyền số 01 và bản đồ địa chính tờ bản đồ 01 lập năm 2008 lưu giữ tại UBND xã thể hiện quy chủ, ký nhận thửa đứng tên ông Nông Văn T3, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[9] Theo sổ mục kê lập năm 2005 của xã Q: Diện tích 2.191,9m² thuộc một phần thửa 645 quy chủ tên nguyên đơn ông Nông Văn T; diện tích 193,6m² thuộc một phần thửa 741 quy chủ đứng tên UBND xã Q; diện tích 94,7m² thuộc một phần thửa 725 quy chủ tên đứng tên ông Hoàng Văn Đ. Trên thực tế thửa 1417 (bao gồm thửa 645 và một phần thửa 741, 725) do nguyên đơn quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai, làm thủ tục xin cấp năm 2008, được cấp GCNQSDĐ năm 2011. Diện tích 94,7m² thuộc một phần thửa 725 ông Hoàng Văn Đ thực tế không quản lý, sử dụng, chưa đăng ký, kê khai, chưa được cấp GCNQSDĐ.

[10] Ủy ban nhân dân xã cho người dân toàn xã thực hiện đăng ký, kê khai, làm thủ tục xin cấp được thực hiện đồng loạt cùng năm 2008 sau đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và được cấp đồng loạt cùng năm 2011 cho các hộ gia đình, cá nhân trong xã Q, không có tranh chấp gì xảy ra. UBND xã khẳng định không có việc năm 2008 cho người khác hoặc anh, em họ hàng của chủ sử dụng thửa đất ký nhận hình thể thửa đất hoặc đăng ký kê khai nhận thửa đất thay nên việc bị đơn anh Nông Văn D và ông Nông Văn T3 khai tại Tòa án ông ký nhận thửa đất 1439 thay cho bố đẻ của anh Nông Văn D là ông Nông Văn H1 (chết năm 2005) và mẹ đẻ là bà Thân Thị L (chết năm 2015) hoặc ký nhận thay cho anh Nông Văn D do thời điểm đi kê khai anh Nông Văn D không có mặt ở địa phương nên nhờ chú ruột là Nông Văn T3 đi kê khai hộ thửa đất 1439 là không phù hợp với tài liệu, sổ sách lưu giữ tại xã. Theo sổ mục kê lập năm 2008 theo dõi đối với đất lâm nghiệp lưu giữ tại xã thể hiện ông Nông Văn T3 là người đăng ký nhận thửa đất 1439 trên sổ mục kê. Xã không có tài liệu nào thể hiện việc nhờ ký nhận hình thể hộ của gia đình bị đơn.

[11] Năm 2011, hộ nguyên đơn ngoài được cấp GCNQSDĐ thửa 1417, còn được cấp đối với 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ ông Nông Văn H1 (là bố bị đơn) được cấp 04 GCNQSDĐ (không có thửa 1417); bị đơn anh Nông Văn D chưa đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa nào.

[12] Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nguyên đơn, tại công văn số 1447/UBND-NNMT ngày 23-5-2025 của UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cung cấp: Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới (theo hiện trạng sử dụng) lập ngày 14-01-2008 có trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất đối với “thửa 1417 có cạnh tiếp giáp với các chủ sử dụng đất với mục đích là đất trồng cây ăn quả lâu năm (LNQ), Biên bản không xác định tên người sử dụng đất và không có chữ ký giáp ranh của chủ sử dụng đất liền kề; có chủ sử dụng đất tiếp giáp là Nông Văn Đ, tuy nhiên Biên bản không có chữ ký của ông Nông Văn Đ”. Trong hồ sơ có thành phần “Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới” chưa đảm bảo quy định, do đó trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số phát hành BI 184542, số vào sổ cấp GCN: CH 01214, theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28-6-2011 đứng tên hộ nguyên đơn đối với diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417, tổng diện tích 10.134m² đất rừng sản xuất là chưa đảm bảo quy định tại Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành tại thời điểm. Tuy nhiên không thuộc trường hợp thu hồi GCNQSDĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024. Về địa danh ghi trên GCNQSDĐ đã cấp hộ nguyên đơn tuy có nhầm lẫn nhưng không thuộc trường hợp thu hồi GCNQSDĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024, có thể đính chính GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024.

[13] Xét thấy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của nguyên đơn bị đơn, người có có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng thấy rằng: Đất tranh chấp diện tích 2.392m² thuộc một phần thửa 1417 do gia đình nguyên đơn có quá trình quản lý, sử dụng và đã được cấp GCNQSDĐ năm 2011, như vậy nguyên đơn có căn cứ quá trình quản lý và sử dụng đất. Bị đơn không có giấy tờ, không có tài liệu chứng cứ chứng minh quá trình quản lý, sử dụng đất, tháng 01/2024 bị đơn đến phát, tháng 6/2024 bị đơn trồng bạch đàn trên đất. Bị đơn cho rằng thời điểm khi kê khai đất lúc đó ở Miền nam nên nhờ ông Nông Văn T3 (chú ruột) đi nhận đất, như đã phân tích tại Mục [7], [8], [9], [10] nêu trên là không có căn cứ.

[14] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ, chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ để giải quyết vụ án đúng quy định; thành phần Hội đồng xét xử và thủ tục tố tụng đúng quy định không có vi phạm. Việc cấp Giấy chứng nhận: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất đối với thửa 1417 của nguyên đơn mặc dù chưa đảm bảo quy định, về địa danh ghi trên GCNQSDĐ đã cấp hộ nguyên đơn tuy có nhầm lẫn, tuy nhiên không thuộc trường hợp thu hồi GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 152; điểm d khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024. Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với

diện tích 2.841m² và tài sản trên đất, thuộc một phần thửa 1439, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Q; cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện, tuyên dương sự quyền khởi kiện lại đối với diện tích đã rút yêu cầu là đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Do đó, Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[15] Tại cấp phúc thẩm bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về yêu cầu yêu cầu Hủy bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lạng Sơn), vì không có căn cứ.

[16] Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm còn có sai sót cần phải xem xét, cần sửa cho phù hợp, đó là: Xác định tư cách bị đơn chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm xác định lại là bị đơn có yêu cầu phản tố cho đầy đủ. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án dân sự sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nông Văn D về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 2.392m² thuộc một phần thửa 1417, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính xã Q. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm chỉ buộc bị đơn anh Nông Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận mà không buộc bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tại phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm Điều 48 quy định về “Người giám hộ”, Điều 49 quy định về “Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ”, Điều 50 quy định về “Điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ” là không có căn cứ, không phù hợp với nội dung vụ án.

[17] Về chi phí tố tụng: Toàn bộ chi phí tố tụng (đo đạc, lồng ghép bản đồ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 04-12-2024), hết tổng số tiền là 23.711.000 đồng; nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L đã nộp tạm ứng để chi phí. Nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần rút yêu cầu khởi kiện là 12.873.000. Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là 10.838.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[18] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn Nông Văn T, bà Vi Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị thanh toán bị đơn anh Nông Văn D (số tiền là 12.000.000 đồng x5%) là 600.000 đồng. Tuy nhiên ông Nông Văn T, bà Vi Thị L là người cao tuổi và có yêu cầu được miễn án phí nên nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền

300.000 đồng và bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận; tổng cộng số tiền 600.000 đồng để nộp sung công quỹ Nhà nước.

[19] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, bị đơn anh Nông Văn D là người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[20] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 309; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 164, 169, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào các Điều 4, 10, 105, 107, 123, khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003. Căn cứ vào các Điều 12, 17, 26, 31, 131, 152, 235, 236 Luật Đất đai năm 2024. Căn cứ Điều 147, 148, 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 2 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn D; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2025/DS-ST ngày 25-5-2025 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án khu vực 4- Lạng Sơn), cụ thể như sau:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L, đối với diện tích 2.841m² thuộc một phần thửa 1439, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Q tỷ lệ 1: 10.000 lập năm 2008, tọa tại thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, đất RSN (rừng tự nhiên), tài sản trên đất 740 cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 02 đến 04cm do bị đơn anh Nông Văn D trồng; 01 cây Lim mọc tự nhiên đường kính gốc 43cm; được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm A3, A9, A10, A11, A5, A4 thể hiện trên trích đo TĐ 46-2024, chồng bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5.000 xã Q lập năm 2005 với trích đo xác minh khu đất tranh chấp ngày 04-12-2024 kèm theo Bản án.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đối với diện tích đất tranh chấp nói trên theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L. Hộ gia đình ông Nông Văn T, bà Vi Thị L được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 2.392m² và tài sản trên đất thuộc một phần thửa 1417,

đất rừng sản xuất, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Q lập năm 2008. Đất đã được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BI 184542, số vào sổ cấp GCN: CH 01214, theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28-6-2011 cho hộ gia đình ông Nông Văn T, bà Vi Thị L, tọa tại thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8; có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất 1364 của bà Hoàng Thị Y; Phía Nam giáp thửa đất 1439, hiện trạng bị đơn ông Nông Văn D đang quản lý, sử dụng; Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 1417 của nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L; Phía Đông giáp một phần đất của thửa 1417, hiện trạng ông Hoàng Văn Đ đang quản lý, sử dụng.

(Có trích đo TĐ 46-2024, chồng bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5.000 xã Q lập năm 2005 với trích đo xác minh khu đất tranh chấp ngày 04-12-2024 kèm theo Bản án.

Nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cây trồng trên diện tích đất nêu trên cho bị đơn anh Nông Văn D với tổng số tiền là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Buộc bị đơn anh Nông Văn D chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, của hộ gia đình ông Nông Văn T, bà Vi Thị L đối với diện tích đất, tài sản trên đất nêu tại mục 2 phần quyết định của Bản án.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nông Văn D về việc công nhận quyền quản lý, sử dụng của anh Nông Văn D đối với diện tích đất nêu tại mục 3 phần quyết định của Bản án và sở hữu tài sản trên đất.

5. Về chi phí tố tụng: Toàn bộ chi phí tố tụng do đặc, lòng ghép bản đồ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết tổng số tiền là 23.711.000 đồng; nguyên đơn đã nộp tạm ứng để chi phí.

Nguyên đơn ông Nông Văn T, bà Vi Thị L phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần rút yêu cầu khởi kiện là 12.873.000 đồng. Xác nhận ông Nông Văn T, bà Vi Thị L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Bị đơn anh Nông Văn D phải chịu chi phí tố tụng là 10.838.000 đồng; anh Nông Văn D phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nông Văn T, bà Vi Thị L tổng số tiền 10.838.000 đồng (mười triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Nông Văn T, bà Vi Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn anh Nông Văn D phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

6.2 Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên bị đơn anh Nông Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- Phòng phúc VKSNDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND Khu vực 4- Lạng Sơn;
- Phòng THADS vực 4- Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lương Thị Nguyệt

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Đức Chính

Nguyễn Thị Minh Thùy

Lương Thị Nguyệt

